TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH V**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-PT
Ngày 28 tháng 8 năm 2023
"V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH V

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn M.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huy C và bà Lê Thị Bích N.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Ngọc L - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V: Bà Lê Thị H - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Vào ngày 24 và ngày 28 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh V xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2023/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2023 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 16/2023/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Y bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2023/QĐ-PT ngày 31/7/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị X, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh V, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu H, Luật sư của Văn phòng Luật sư V thuộc đoàn Luật sư tỉnh V, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đàm Văn Q, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh V, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Đàm Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn 5, xã I, huyện C, tỉnh G (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/4/2023), vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1985; địa chỉ: tổ dân phố 3 , thị trấn Y, huyện Y, tỉnh V, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 16/2023/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Y, nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 8 năm 2022 và những lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn bà Ngô Thị X cùng người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Đàm Văn Q trên cơ sở được đăng ký kết hôn ngày 08 tháng 5 năm 1989 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng bình thường được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên sảy ra va chạm, vợ chồng nhiều lần dàn xếp nhưng không thành. Từ năm 2013 đến nay, ông bà sống ly thân và không có trách nhiệm với nhau. Nay bà X xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Q.

Về con chung: Bà X, ông Q có 04 con chung là Đàm Thị X, sinh năm 1990; Đàm Thị H, sinh năm 1991; Đàm Thị H, sinh năm 1995 và Đàm Văn C, sinh năm 2000. Hiện các con của ông bà đều đã trưởng thành, có thể tự túc lao động được nên không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung: Bà X và ông Q có khối tài sản gồm: 197m^2 đất (đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/12/2022 là 203m^2) tại thửa số 536 tờ bản đồ 04 thôn C, xã Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên hộ ông Đàm Văn Q (định giá xác định 568.400.000đ), cùng tài sản trên đất gồm: 04 gian nhà cấp 4 tường X, mái lợp ngói diện tích 61,7m^2; 01 nhà bếp X 2 tầng diện tích 19,4m^2/tầng; 01 gian nhà tắm tường X, mái bê tông diện tích 7,3m^2 + 01 téc nước; 23m^2 lán lợp tôn nối từ hiên nhà ra sân; 32,2m^2 lán lợp tôn nối liền với cổng; 01 nhà kho chứa đồ diện tích 8,5m^2; 02 trụ cổng + 02 cánh cổng sắt; 79,5m^2 sân gạch đỏ; 01 cây nhãn; 01 cây na. Nguồn gốc thửa đất do nhà nước cấp cho ông bà, tiền nộp thuế và lệ phí đất chủ yếu do bố mẹ và gia đình bà X tặng cho mà có.

- Diện tích 328m^2 đất (đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/12/2022 là 351m^2) tại thửa số 699 tờ bản đồ 08 thôn C, xã Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên ông Đàm Văn Q, bà Ngô Thị X (được định giá 209.060.000đ), cùng tài sản trên đất gồm: 03 gian nhà cấp 4 lợp ngói diện tích 25,9m^2; 01 gian bếp 6,6m^2; 25,4m^2 sân gạch đỏ; 02 đoạn tường bao loan X không trát gắn liền 02 trụ cổng + 02 cánh cổng sắt; 01 cây cau; 03 cây xoài; 01 cây mít; 16 cây bưởi; 04 cây sưa; 01 cây nhãn; 03 cây chanh; 01 khóm chuối.

Ngoài ra, vợ chồng bà X còn có 01 xe máy Airblade không nhớ biển kiểm soát, 01 xe Dream BKS 88K4 - 4727, 01 Dream BKS 88F1 - 152.70 đều đã cũ.

Hiện bà X đang sử dụng thửa đất số 536 tờ bản đồ 04 và tài sản trên đất cùng 01 Dream BKS 88F1 - 152.70. Khối tài sản còn lại ông Q đang sử dụng.

Ly hôn, đề nghị để bà X được sử dụng thửa đất số 536 tờ bản đồ 04 cùng tài sản trên đất này, tài sản còn lại để ông Q sử dụng. Bà X và ông Q ai sử dụng tài sản có giá trị cao hơn phải thanh toán chênh lệch cho người sử dụng tài sản giá trị thấp hơn. Đối với 02 xe máy Dream, không yêu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ, tài sản riêng, đất canh tác, công sức: Không đề nghị giải quyết.

Bị đơn ông Đàm Văn Q và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Q xác nhận về quá trình kết hôn, thời gian và nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân như bà X trình bày là đúng. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn; bà X xin ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Ông Q, bà X có 04 con chung như bà X trình bày. Các con của ông bà đã trưởng thành, có thể tự túc lao động được nên không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Q cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất xác định, ông Q và bà X có khối tài sản như bà X trình bày. Đối với 01 xe máy Airblade không nhớ biển kiểm soát ông Q đã bán cho người đi đường không biết tên, địa chỉ, không nhớ giá bán, nay thống nhất giá 7.000.000đ; 02 xe Dream ông và bà X mỗi người sử dụng 01 chiếc, ông sử dụng chiếc xe BKS 88K4 - 4727, bà X sử dụng chiếc xe BKS 88F1 - 152.70.

Đối với 02 thửa đất: Nguồn gốc 197m^2 đất tại thửa số 536 tờ bản đồ 04 được Nhà nước cấp cho vợ chồng ông nhưng tiền nộp các loại thuế đất do ông chuyển nhượng 336m^2 đất thổ cư (của bố mẹ ông Q tặng cho ông Q) tại thôn C cho ông Đàm Văn B (anh họ ông Q) vào tháng 10/1995 được 4.600.000đ mà có để mua, không phải do bố mẹ và gia đình bà X tặng cho hoặc cho vay tiền để mua thửa đất này.

Diện tích 328m^2 đất tại thửa số 699 tờ bản đồ 08 nguồn gốc do cụ Đỗ Thị B (thím ông Q) chuyển nhượng để vợ chồng ông có trách nhiệm phụng dưỡng cụ B lúc tuổi già và lo mai táng khi cụ chết.

Ly hôn, đề nghị để ông Q được sử dụng 197m^2 (qua đo đạc thực tế là 203m^2) đất tại thửa số 536 tờ bản đồ 04 thôn C, xã Đ cùng tài sản trên đất này, 01 xe Airblade. Khối tài sản còn lại, bà X được sử dụng. Do nguồn gốc hình thành tài sản có được từ việc chuyển nhượng 336m^2 đất là tài sản riêng của ông Q và do nhận chuyển nhượng của cụ B là thím ông Q (để phụng dưỡng cụ và mai táng, thờ cúng khi cụ chết) mà có nên đề nghị Tòa án chia cho ông Q được sử dụng, sở hữu khối tài sản có giá trị nhiều hơn bà X. Đối với 02 xe máy nhãn hiệu Dream, không yêu Tòa án giải quyết.

Về công nợ, tài sản riêng, đất canh tác, công sức: Không đề nghị giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Q, bà X cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn xác định: nguồn gốc 197m^2 đất tại thửa số 536 tờ bản đồ 04 thôn C, xã Đ do Nhà nước cấp cho ông Đỗ Xuân T, sinh năm 1943; địa chỉ: thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh V theo chương trình dãn dân vào năm 1992. Ông T không có nhu cầu sử dụng nên đã chuyển xuất đất cho vợ chồng ông Q, bà X với giá 1.250.000đ (Một triệu hai trăm

năm mươi nghìn). Ông Q, bà X đều xác định có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc có được số tiền 1.250.000đ để trả ông T.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 16/2023/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Cho bà Ngô Thị X được ly hôn ông Đàm Văn Q.

2. Giao bà Ngô Thị X được quyền sử dụng 203m^2 đất (ký hiệu 1, 2, 3, 4, 5, 6) trong đó 197m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, 06m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng tại thửa số 536 tờ bản đồ 04 thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh V và sở hữu: 61,7m^2 nhà cấp 4 tường X, mái ngói; 01 nhà bếp X 2 tầng diện tích 19,4m^2/tầng; 7,3m^2 nhà tắm tường X, mái bê tông; 01 téc nước inoc; 23m^2 mái tôn nối từ hiên nhà ra sân; 32,2m^2 lán mái tôn liền với cổng; 8,5m^2 nhà kho chứa đồ; 02 trụ cổng + 02 cánh cổng sắt; 79,5m^2 sân gạch đỏ; 01 cây nhãn đường kính gốc khoảng 50cm; 01 cây na đường kính gốc khoảng 10cm. Tổng cộng trị giá tài sản: 672.500.000đ (sáu trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng) (có sơ đồ kèm theo).

Giao ông Đàm Văn Q được quyền sử dụng 351m^2 đất (ký hiệu 1,2,3,4,5,6) trong đó 328m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (200m^2 đất ở, 128m^2 đất vườn), 23m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng tại thửa số 699 tờ bản đồ 08 thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh V và sở hữu: 25,9m^2 nhà cấp 4 lợp ngói; 6,6m^2 bếp; 25,4m^2 sân gạch đỏ; 02 đoạn tường bao loan X gắn liền 02 trụ cổng; 02 cánh cổng sắt; 01 cây cau; 03 cây xoài; 02 cây mít; 16 cây bưởi; 04 cây sưa; 01 cây nhãn; 03 cây chanh; 04 khóm chuối; 7.000.000đ tiền bán xe Airblade. Tổng trị giá tài sản: 230.858.500đ (hai trăm ba mươi triệu tám trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng) (có sơ đồ kèm theo).

Bà X phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông Q 220.820.000đ nhưng được trừ 3.200.000đ chi phí tố tụng. Bà X còn phải thanh toán cho ông Q 217.620.000đ (Hai trăm mười bảy triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải thi hành thì còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 22/5/2023 ông Đàm Văn Q kháng cáo, cho rằng ông có công sức đóng góp, tạo lập lên khối tài sản lớn hơn bà X, cụ thể: bố ông là người để lại cho ông số tiền 800.000đ và ông vay mượn thêm của anh em trong gia đình 450.000đ để mua đất của ông T (thửa đất số 536 tờ bản đồ 04) với giá 1.250.000đ. Các công trình trên đất là do ông lấy đất và nguyên vật liệu từ nhà do bố mẹ đẻ ông để X dựng. Đối với thửa đất thứ hai (thửa số 699 tờ bản đồ 08) cũng là do cụ B (thím của anh) cho để phụng dưỡng khi còn sống, lo mai táng và thờ cúng khi cụ mất. Do vậy, ông Q đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng chia cho ông được sở hữu, sử dụng tài sản nhiều hơn bà X; đề nghị giao cho ông được sử dụng thửa số 536 tờ bản đồ 04 thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh V diện tích 197m^2 (đo đạc thực tế 203 m^2) và toàn bộ tài sản trên phần diện tích đất này và ông có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà X.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Ngô Thị X và ông Đàm Văn Q thống nhất toàn bộ với nhau về việc giải quyết phân chia tài sản, cụ thể:

Các bên thống nhất tài sản chung vợ chồng là hai thửa đất, và các tài sản trên đất, cụ thể: thửa số 536 tờ bản đồ 04 thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh V diện tích 197m^2 đất ở, đứng tên giấy chứng nhận chủ hộ Đàm Văn Q (đo đạc thực tế 203m^2), trên đất có: nhà cấp 4 tường X, mái ngói diện tích 61,7m^2; 01 nhà bếp X 2 tầng diện tích 19,4m^2/tầng; nhà tắm tường X, mái bê tông 7,3m^2; 01 téc nước inoc; 23m^2 mái tôn nối từ hiên nhà ra sân; 32,2m^2 lán mái tôn liền với cổng; 8,5m^2 nhà kho chứa đồ; 02 trụ cổng + 02 cánh cổng sắt; 79,5m^2 sân gạch đỏ; 01 cây nhãn đường kính gốc khoảng 50cm; 01 cây na đường kính gốc khoảng 10cm. Và thửa đất thửa số 699 tờ bản đồ 08 thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh V diện tích 328m^2 đứng tên giấy chứng nhận ông Đàm Văn Q và bà Ngô Thị X (200m^2 đất ở, 128m^2 đất vườn), đo đạc thực tế 351m^2, trên đất có: 25,9m^2 nhà cấp 4 lợp ngói; 6,6m^2 bếp; 25,4m^2 sân gạch đỏ; 02 đoạn tường bao loan X gắn liền 02 trụ cổng; 02 cánh cổng sắt; 01 cây cau; 03 cây xoài; 02 cây mít; 16 cây bưởi; 04 cây sưa; 01 cây nhãn; 03 cây chanh; 04 khóm chuối.

Hai ông bà thống nhất chia đôi cả hai thửa đất mỗi người sử dụng ½ của hai thửa đất, ai sử dụng phần đất nào thì được tiếp tục sử dụng, sở hữu các tài sản trên đất của phần đất đó mà không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau.

Các tài sản khác ông Q, bà X thống nhất thỏa thuận: ông Q sử dụng xe máy BKS 88K4 - 4727 và số tiền 7.000.000đ tiền bán xe Airblade; bà X sử dụng chiếc xe BKS 88F1 - 152.70 hai bên không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau và không đề nghị tòa án giải quyết.

Về án phí: Các bên thống nhất ai được chia phần đất nào trị giá bao nhiêu thì chịu án phí đối với phần đất được hưởng.

Về chi phí tố tụng đo đạc, thẩm định, định giá tài sản: Bà X đã thanh toán chi phí hết 6.400.000đ. Ông Q, bà X thống nhất mỗi người chịu một nửa (3.200.000đ) như cấp sơ thẩm đã giải quyết, cụ thể: ông Q phải thanh toán cho bà X 3.200.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V trình bày quan điểm của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của thẩm phán, của Hội đồng xét xử, của thư ký tòa án và việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm hội đồng xét xử vào nghị án: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký Tòa án phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn trong quá trình tòa án phúc thẩm thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, Viện kiểm sát tỉnh V cấp phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm theo sự thỏa thuận của các đương sự như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi xem xét đơn kháng cáo của ông Đàm Văn Q, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Đàm Văn Q được làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2] Về nội dung kháng cáo của anh Đàm Văn Q về phần phân chia tài sản chung, thấy rằng:

Tại phiên tòa, nguyên đơn Ngô Thị X và bị đơn ông Đàm Văn Q thống nhất toàn bộ với nhau về việc phân chia tài sản chung, cụ thể:

Các bên thống nhất thỏa thuận tài sản chung vợ, chồng tạo dựng là hai thửa đất, cụ thể: thửa số 536 tờ bản đồ 04 thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh V diện tích 197m^2 đất ở, đứng tên giấy chứng nhận hộ ông Đàm Văn Q (đo đạc thực tế 203m^2) và thửa đất thửa số 699 tờ bản đồ 08 thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh V diện tích 328m^2 đứng tên giấy chứng nhận ông Đàm Văn Q và bà Ngô Thị X (200m^2 đất ở, 128m^2 đất vườn), đo đạc thực tế 351m^2 và các tài sản trên đất đã được tòa án sơ thẩm xem xét, thẩm định.

Theo các đương sự và qua xác minh, thu thập chứng cứ các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương, việc chênh lệch diện tích đối với 02 thửa đất trên có thể do sai số sau mỗi lần đo đạc. Đất không có tranh chấp, không nằm trong khu vực bị thu hồi, không nhận chuyển nhượng, không trao đổi. Việc đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/12/2022 là khách quan, chính xác.

Bà X, ông Q thống nhất chia đôi cả hai thửa đất mỗi người sử dụng một ½ của hai thửa đất, ai sử dụng phần nào thì được sử dụng, sở hữu các tài sản, nhà, vật kiến trúc, cây cối lâm lộc trên đất của phần đó mà không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau. Cụ thể:

Đối với thửa thứ nhất: thửa số 536 tờ bản đồ 04 thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh V diện tích 197m^2 đất ở, đứng tên giấy chứng nhận hộ ông Đàm Văn Q (đo đạc thực tế 203m^2) (ký hiệu A,B,C,D,E,G,H,K). Ông Q, bà X thống nhất: ông Đàm Văn Q được sử dụng phần đất có diện tích 101,5m^2 có ký hiệu (D, E, G, H, K), chiều cạnh cụ thể: DE = 6,17m (phía giáp đất ông Đỗ Quang Vinh); EG = 4,42m; GH = 12,40m (phía giáp đất ông Trần Văn Tuấn) và HK = 6,17m (giáp đường); KD = 15,97m (giáp đất giao cho bà X) (có sơ đồ cụ thể kèm theo). Bà Ngô Thị X sử dụng phần đất có diện tích 101,5m^2 có ký hiệu (A,B,C,D,K), chiều cạnh cụ thể: AB = 4,86m; BC =10,21m (phía giáp đất ông Đỗ Văn Tài); CD = 6,46m (phía giáp đất ông Đỗ Quang Vinh); DK = 15,97m (giáp đất giao cho ông Q); KA = 6,44m (giáp đường).

Trị giá thửa đất trên được định giá xác định (203m^2 x 2.800.000 đ/m^2) = 568.400.000đ, mỗi người được hưởng giá trị là 284.200.000đ.

Đối với thửa đất thửa số 699 tờ bản đồ 08 thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh V diện tích 328m^2 đứng tên giấy chứng nhận ông Đàm Văn Q và bà Ngô Thị X (200m^2 đất ở, 128m^2 đất trồng cây lâu năm), đo đạc thực tế 351m^2 (ký hiệu A,B,C,D,E,G). Ông Q, bà X thống nhất: ông Đàm Văn Q được sử dụng phần đất có diện tích 175,5m^2 (trong đó 100m^2 đất ở còn lại 75,5m^2 là đất trồng cây lâu năm), ký hiệu A, B, C, G, chiều cạnh cụ thể: AB = 23,19m (Giáp đất ông Hoàng Văn Thạch); BC = 7,53m (giáp đường); CG = 23,46m (giáp đất giao cho bà X); GA = 7,53m (giáp đất hộ ông Tuyên Cường). Bà Ngô Thị X sử dụng phần đất có diện tích 175,5m^2 (trong đó 100m^2 đất ở còn lại 75,5m^2 là đất trồng cây lâu năm), ký hiệu C, D, E, G, có chiều cạnh cụ thể: CD = 7,43m (giáp đường); DE = 23,51m (giáp đất của ông Chu Văn Khoán); EG = 7,50m (giáp đất hộ ông Tuyên Cường) và GC = 23,46m (giáp đất giao cho ông Q).

Trị giá thửa đất được định giá xác định: đất ở 200m^2 x 1.000.000đ/m^2 = 200.000.000đ; đất trồng cây lâu năm 151m^2 x 60.000đ = 9.060.000đ, tổng giá trị là 209.060.000đ, chia đôi mỗi người được hưởng giá trị 104.530.000đ.

Như vậy bà X và ông Q mỗi người được chia tài sản của hai thửa đất trị giá bằng tiền là (284.200.000đ + 104.530.000đ) = 388.730.000đ.

Các tài sản khác ông bà cũng thống nhất tự thỏa thuận: ông Q sử dụng xe máy BKS 88K4 - 4727 và số tiền 7.000.000đ tiền bán xe Airblade; bà X sử dụng chiếc xe BKS 88F1 - 152.70. Hai bên không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau và cùng không đề nghị tòa giải quyết.

Về công nợ, tài sản riêng, đất canh tác, công sức: Không đề nghị giải quyết.

Về chi phí tố tụng đo đạc, thẩm định, định giá tài sản: bà X đã bỏ ra chi phí

với số tiền 6.400.000đ. Các bên thỏa thuận, ông Q thanh toán trả cho bà X 3.200.000đ.

Về án phí: Các bên thống nhất ai được chia phần đất nào giá trị bao nhiêu thì phải chịu án phí tương ứng với phần giá trị được hưởng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy tại cấp phúc thẩm các đương sự đã hoàn toàn tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng. Sự thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa án sơ thẩm theo sự thỏa thuận của đương sự.

[3] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản, án phí phúc thẩm:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm bà X phải chịu 300.000đ.

- Án phí chia tài sản chung được tính toán lại cho phù hợp, tương ứng với giá trị tài sản mà các đương sự được nhận (5% của số tiền 388.730.000đ)

- Ông Q không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 16/2020/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Y về phần phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 39, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Công nhận thỏa thuận của các đương sự nguyên đơn bà Ngô Thị X và bị đơn ông Đàm Văn Q về phân chia tài sản chung vợ chồng như sau:

- Ông Đàm Văn Q sử dụng phần đất có diện tích 101,5m^2 đất ở của thửa đất số 536 tờ bản đồ 04, tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh V, thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 993321, do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 13/11/2001, đứng tên chủ hộ Đàm Văn Q (có ký hiệu D, E, G, H, K). Chiều cạnh cụ thể như sau: DE = 6,17m (phía giáp đất ông Đỗ Quang Vinh); EG= 4,42m; GH = 12,40m (phía giáp đất ông Trần Văn Tuấn) và HK = 6,17m (giáp đường); DK = 15,97m (giáp đất giao cho bà X) và ông Q được sử dụng, quản lý, sở hữu toàn bộ tài sản, nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối lâm lộc có trên phần đất được giao này (có sơ đồ cụ thể kèm theo).

Bà Ngô Thị X sử dụng phần đất có diện tích 101,5m^2 đất ở của thửa đất số 536 tờ bản đồ 04, tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh V, thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 993321, do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 13/11/2001, đứng tên chủ hộ Đàm Văn Q, có ký hiệu (A,B,C,D,K). Chiều cạnh cụ thể: AB 4,86m; BC =10,21m (phía giáp đất ông Đỗ Văn Tài); CD = 6,46m (phía giáp đất ông Đỗ Quang Vinh); DK = 15,97m (giáp đất giao cho ông Q); KA = 6,44m (giáp đường) và bà X được sử dụng, quản lý, sở hữu toàn bộ tài sản, nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối lâm lộc có trên phần đất được giao này (có sơ đồ kèm theo).

- Ông Đàm Văn Q sử dụng phần đất có diện tích 175,5m^2 (trong đó 100m^2 đất ở và 75,5m^2 là đất trồng cây lâu năm), của thửa đất số 699 tờ bản đồ 08, tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh V, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 241738, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V cấp ngày 30/12/2015 đứng tên ông Đàm Văn Q và bà Ngô Thị X, (ký hiệu A, B, C, G), chiều cạnh cụ thể: AB = 23,19m (Giáp đất ông Hoàng Văn Thạch); BC = 7,53m (giáp đường); CG = 23,46m (giáp đất giao cho bà X); AG = 7,53m (giáp đất hộ ông Tuyên Cường) và ông Q được sử dụng, quản lý, sở hữu toàn bộ tài sản, nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối lâm lộc có trên phần đất được giao này (Có sơ đồ kèm theo).

Bà Ngô Thị X sử dụng phần đất có diện tích 175,5m^2 (trong đó 100m^2 đất ở và 75,5m^2 là đất trồng cây lâu năm), của thửa đất số 699 tờ bản đồ 08, tại thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh V, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 241738, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V cấp ngày 30/12/2015, đứng tên ông Đàm Văn Q và bà Ngô Thị X (ký hiệu C, D, E, G), có chiều cạnh cụ thể: CD = 7,43m (giáp đường); DE = 23,51m (giáp đất của ông Chu Văn Khoán); EG = 7,50m (giáp đất hộ ông Tuyên Cường) và GC = 23,46m (giáp đất giao cho ông Q) và bà X được sử dụng, quản lý, sở hữu toàn bộ tài sản, nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối lâm lộc có trên phần đất được giao này (Có sơ đồ kèm theo).

(Trị giá tài sản quyền sử dụng đất tính bằng tiền bà X, ông Q mỗi người được nhận là 388.730.000đ).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Đàm Văn Q phải thanh toán trả cho bà Ngô Thị X số tiền 3.200.000đ (Ba triệu hai trăm nghìn đồng).

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Ngô Thị X phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 19.436.500đ án phí phân chia tài sản. Tổng cộng bà X phải nộp 19.736.500đ (Mười chín triệu bảy trăm ba sáu nghìn năm trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) đã nộp tại biên lai thu số: 0001402 ngày

06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, V. Bà X còn phải nộp 1.736.500đ (Một triệu bảy trăm ba sáu nghìn năm trăm đồng).

Ông Đàm Văn Q phải nộp 19.436.500đ (Mười chín triệu bốn trăm ba sáu nghìn năm trăm đồng) án phí phân chia tài sản.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đàm Văn Q không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm. Trả lại ông Q số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai tạm ứng án phí số 0001695 ngày 23/5/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải thi hành thì còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền còn phải thi hành án và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Các Quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh V;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Tòa Dân sự, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Vũ Văn Mạnh